

铅笔楷书



著名书法家 丁永康 书写

≪根据最新统编教材编写▶

二年级 ®R

最新修订



目录

课 文

1	古诗二首	•••••		••••••	•••••	• 1
2	找春天					• 3
3	开满鲜花的小路					• 6
4	邓小平爷爷植树					• 9
语:	· 文园地一			• • • • • • • • • • • • • • • • • • • •		12
5	雷锋叔叔,你在哪	№里		• • • • • • • • • • • • • • • • • • • •		13
6	千人糕			•••••		16
7	一匹出色的马 …	•••••		•••••		19
语:	文园地二	• • • • • • • • • • • • • • • • • • • •		• • • • • • • • • • • • • • • • • • • •	•••••	21
		识	字			
1	神州谣			• • • • • • • • • • • • • • • • • • • •		22
2	传统节日			• • • • • • • • • • • • • • • • • • • •		25
3	"贝"的故事 …			• • • • • • • • • • • • • • • • • • • •		28
4	中国美食			• • • • • • • • • • • • • • • • • • • •		31
语:	文园地三			• • • • • • • • • • • • • • • • • • • •		34
		课	$\dot{\Xi}$			
8	彩色的梦		• •			35
9	枫树上的喜鹊 …					
10	沙滩上的童话…					
11	我是一只小虫子					
	文园地四					
12	、— —— 寓言二则 ········					
13	画杨桃 ·············					
14	小·马过河 ········					
语:	文园地五					53

15	古诗二首	54
16	雷雨	56
17	要是你在野外迷了路	58
18	太空生活趣事多	60
语文		63
19	大象的耳朵	64
20	蜘蛛开店	66
21	青蛙卖泥塘 ······	69
22	小毛虫	72
语文	. 园地七	75
23	祖先的摇篮	76
24	当世界年纪还小的时候	78
25	羿射九日	80
语文	[园地/\	82







课文

1 古诗二首



我会写

8 画	笔顺:	笔顺:` i ご i ご i さ i さ i さ i き i き i き i き i き i き i き										
shī	shī	shī	shī			gŭ	shī	gŭ	shī			
部首:讠	油											
左右	厅	F							F			

7 画	笔顺:	笔顺: 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1											
cūn	cūn	cūn	cūn			cūn	zhuāng	cūn	zhuāng				
部首:木	44	127-					0/10	12.72					
左右	个门						/%						

12 画	笔顺:	笔顺: ` ^ f * 产 产 产 产 产 音 音 音 章 章 造 句: 童年 多 快 乐!										
tóng	tóng	tóng	tóng			tóng	nián	tóng	nián			
部首:立	连	52					Æ		45			
上下	里											

14 画	笔顺:	笔順: 「 * * * * * * * * * * * * * * * * * *										
hì	bì	hì	hì			bì	Hì	hì	Hì			
O1	DI DI	DI.	2			- DI	IG	DI	IG			
部首:石	珀	35 3	35 3)			75 3 7	234	35 3)	234			
上下	石	75	75			75	Tas	75	Tas			

6 画	笔顺:	笔顺:`; 礼									
zhuāng	zhuāng	zhuāng	zhuāng			huà	zhuāng	huà	zhuāng		
部首:丬	14	11	JL			1 W	A.L.	1 W	J L		
左右	权	75%	755			7-0	75%	740	73%		

11 画	笔顺:4	笔顺: 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4										
Iù	Iù	Iù	Ιù			Ιù	sè	Ιù	sè			
部首:纟	47	234	234			25	<i>J</i> Z	234	72			
左右	沙	Tall	Tars			Tall	Ľ	Tars	Ľ			



黄莺鸣翠柳,紫燕剪春风。

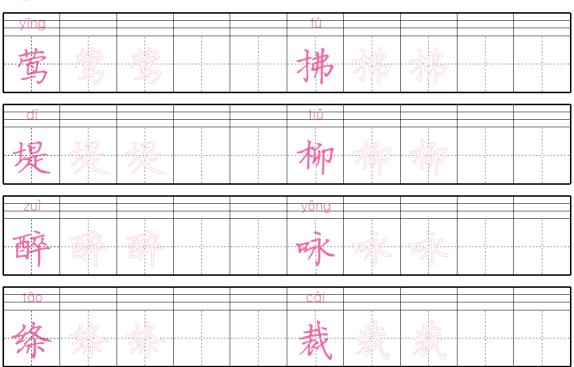




5 画	笔顺:4	笔顺: 4 4 4 4 4 5 造句: 春天的雨丝细细的。										
sī	sī	SĪ	SĪ			уŭ	SĪ	уŭ	ŞĪ			
部首:一	1,4	12n 12n	12n 12n			55	12n I2n		12n An			
上下	7					Taley		TOP				

11 画	笔顺:	笔顺: ` ' 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一										
jiǎn	jiǎn	jiǎn	jiǎn			jiǎn	dāo	jiǎn	dāo			
部首:刀	前						50		50			
上下	为	70	77			70		77				

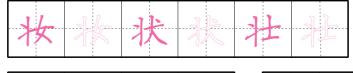
教会认





1 话语卡片

形近字



















2 找 春 天



6 画	笔顺:`	笔順:` > > アア冲 造句:他冲出了家门。										
chōng	chōng	chōng	chōng			chōng	chū	chōng	chū			
部首: 7	`tz	250				250						
左右	<u> </u>											
6 画 笔顺: " " " " " " " " " " " " " " " " " " "												

6 画	笔顺:	笔顺: 7 3 3 2 3 7 3 5 5 5 5 5 5 5 5 5 5 5 5 5 5 5 5 5										
xún	xún	xún	xún			xún	zhǎo	xún	zhǎo			
部首: 彐	7	ā										
上下	7						J. V.		J. V.			

8 画	笔顺:し	笔順:し 女 女 女 女 女 好 姑 姑 姑 造 句: 我 的 姑 姑 很 漂 亮 。											
gū	gū	gū	gū			gū	gu	gū	gu				
部首:女	山												
左右	公	3/2	3%			3%	3/2	3%	326				

10 画	笔顺:し	夕女 女 女 [†]	炉炉炉炉:	娘 造句	:春天像个	小姑娘。			
niáng	niáng	niáng	niáng			gū	niang	gū	niang
部首:女	山南	LÀ	LÀ				LÀ		Lin
左右	XX	XX.	XX			3%	XX	3%	XX

6 画	笔顺:	י דם חם ח	吐 造句	:树木吐出	占点点嫩芽	÷.			
tŭ	tň	tŭ	tŭ			tň	chū	tŭ	chū
	5					5			0110
部首:口	ا ل		_1			- 1	مال	- 1	1
左右	H						24		24

9 画	笔顺:	†	杉杉柳柳	造句:核	で园里有-	棵柳树。			
tiŭ	tiŭ	liŭ	Ιiŭ			Tiŭ	shù	liŭ	shù
部首:木	din	ALS SOMOT					1221-		222
左右	ANI	July				MA	120	JAH	150







o ==	*** 电子 一	+ -+ -+	at at at at	>#	> >> / L = = L = +	- 	1-11-		
9 画	笔顺:	, ,, 4, 4,,	茳艿淓荡	造句:切	亡美的歌声	在空中鄹	汤。		
dàng	dàng	dàng	dàng			piāo	dàng	piāo	dàng
部首:艹	步	12 225				505		505/17	
上下	777	7977					7977	-77/W	797

10 画	笔顺:	† オ オ わ i	材材机桃	桃 造句	:这个桃子	工香又甜	t.		
táo	táo	táo	táo			táo	Zİ	táo	Z
部首:木	436	2/21/2	2/21/2			2/21/2	32	2/21/2	34
左右	付し	130	130			430	1	430	

7 画	笔顺: ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** ** **											
xìng	xìng	xìng	xìng			xìng	huā	xìng	huā			
部首:木	木											
上下	台	P					126		45			

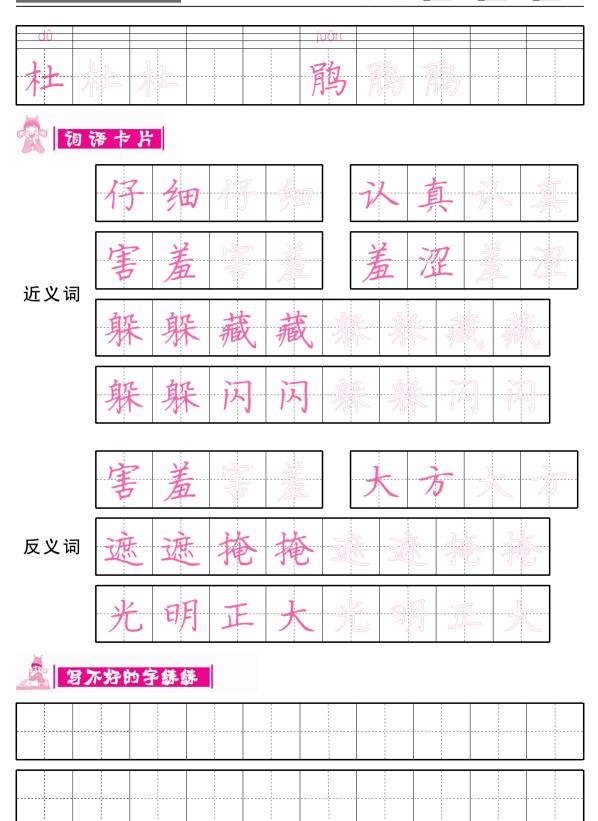
教会孙

脱	FÉ	ŖĊ		袄	75	75	
xiū 若	33	33		zhē	With the second	No.	
yǎn				tàn 133			
nèn	72			Tú Læ		7% 3%	
奴				chù	33.	75	
解				触			

















3 开满鲜花的小路

14 画	笔顺:′	夕夕 名 各	角角鱼鱼	到到野鲜	鲜 造句:	鲜艳的五	星红旗迎	[风飘扬。	
xiān	xiān	xiān	xiān			xiān	yàn	xiān	yàn
部首:鱼	独	302	302			303	42	303	22
左右	9						78		75

7 画	笔顺:	口口由由	邮 造	句:爸爸有	T很多邮票	į.			
yóu	yóu	yóu	yóu			yóu	piào	yóu	piào
部首:『	北瓜	SIN SIN				SAM		ALM.	3:5
左右	alb.	10 Ja					7	W MAN	T,

10 画	笔顺:	名帜: 777716拍毛速组线 1。										
dì	dì	dì	dì			dì	gěi	dì	gěi			
部首:辶			003			003	21	033	2/			
半包围	奖					350						

7 画	笔顺:	笔顺: \ 口口口员员员 造句:我们队里来了新成员。											
yuán	yuán	yuán	yuán			chéng	yuán	chéng	yuán				
部首:口	=	9					9						
上下	以	77	7			727	2		7/				

10 画	笔顺:	アアア 戸	严严 原	原 造句	原来,天	都黑了。			
yuán	yuán	yuán	yuán			yuán	Iái	yuán	lái
部首:厂	馬								
半包围	小	155	1050			1550		1550	

8 画	笔顺:	卜上 卡 卡 ·	求叔叔	造句:我的	的叔叔是警	察。			
shū	shū	shū	shū			shū	shu	shū	shu
部首:又	1-	Ten	Tem			len	En	len.	len.
左右	水	7,5%	7,5%			775%	775%	7,5%	7,5%







7 画	笔顺: ⁷³ 尸												
jú	jú	jú	jú			yóu	jú	yóu	jú				
部首:尸	P	P				SAR	P	ALM.	P				
半包围	问							MEN IN					

11 画	笔顺:	+ ± ± 4	圹圹垆埠	堆堆 造	句:我们不	可以随处	:堆放垃圾	. 0	
duī	duī	duī	duī			duī	fàng	duī	fàng
部首:土	上在	1465					2/2		
左右	ル王	沙崖	沙崖			沙崖	NOS	沙崖	7000

5 画	笔顺:	ラネネ礼	造句:到	2. 化记迹值	〕 礼貌。				
lĭ	lĭ	Ĭ	Ť			Ĭ	mào	, i	mào
部首:礻	<i>i</i> 1	277				27	ANS)	7. T	471.30
左右	个し	40	40			1º0		40	370

教会沙

guŏ				青			
pò Th		THE		lòu			
ào	Fig.			sàng			
N 7_	0 2	n 9_			R_	R_	
懊。				** wèi		TR	

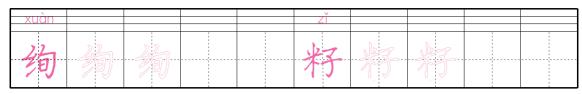














写不好的字錄錄





4 邓小平爷爷植树

4 画	笔顺:7	笔顺:7 x x x 造句:我们班有个姓邓的同学。											
dèng	dèng	dèng	dèng			xìng	dèng	xìng	dèng				
部首:又	TR	70K	70K				70 0	Lal	70K				
左右	^					7.JL		KJL					

12 画	笔顺:	: ⁻											
zhí	zhí	zhí	zhí			zhí	shù	zhí	shù				
部首:木	14	RA				RA	12-21-						
左右	俎	TEL					120		120				

10 画	笔顺:	† † † * *	杪枚枚格	格 造句	:小学生要	语养健全	的人格。		
gé	gé	gé	gé			rén	gé	rén	gé
部首:木	14	22	335			77	33	77	24
左右	伶	16	16						16

4 画	笔顺:7	2 号 引	造句:这件	非事是他 号	起的。				
yĭn	yĭn	yĭn	yĭn			yĭn	qĭ	yĭn	qĭ
部首:弓	7	2						2	
左右	7	7	5			5		7	

8画	笔顺:`	・シジナ	泸泸注	造句:请注	三意听讲!				
zhù	zhù	zhù	zhù			zhù	yì	zhù	yì
部首:氵	· · ·	30	30			9	12	30	
左右	土		135			135			

13 画	笔顺:`	:氵汀汁	芦芦芦芦	满满满满	造句: 我考了一百分,妈妈很满意。					
măn	măn	măn	măn			măn	yì	măn	yì	
部首:氵	`#	222					T			
左右	冲	1755	1735			1755		1735		







6 画	笔顺:/	1 仁什什.	休 造句	. 爷爷已绍	这退休了。				
xiū	xiū	xiū	xiū			tuì	xiū	tuì	xiū
部首:イ	14	72	7.1-				72		74
左右	11	11	11				11		1/1

10 画	笔顺:	个个户户	自自息息	息 造句	.奶奶在休	、息。			
χĪ	χĪ	ΧĪ	ΧĪ			хiП	xi	χiΠ	xi
7.1	7(1	7.1	7.1			AIG	7.1	AIG	/ \ 1
部首:自	白	蔔				12	蔔	7.1-	
上下	· Si		13						

我会认

tán			tíng		
坛			龄		
WÒ			zhì		
握	VI		致	73 J	
bó			wā		
勃	37		挖		
xuǎn			zhuó		
选			茁		
yí			huī		
荐	ŢŻ,		挥		
tián			fú		
填			扶		



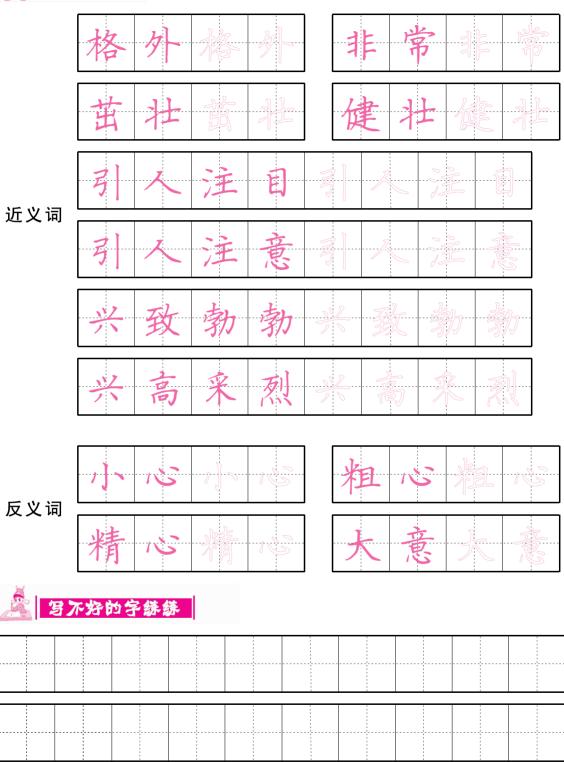








词语卡片









语文园地一

※ | 我会认

<u> </u>			<u></u>		,			
tíng F				洛				
xún	76			jù Bi l				
guǎn				剧	温	3		
bǎo				理				
宝	35	135		塔				
cān				tīng	F	F		
	号不好的	的字练组	养	I :	· · · ·		:	:











5 雷锋叔叔,你在哪里



12 画	笔顺:	广卢卢牟	4. 4. 4. 4.	锋锋锋	造句:这把	卫刀很锋利			
fēng	fēng	fēng	fēng			fēng	ì	fēng	ì
部首: 年	松	Jan				LA	731	22	
左右	77	THE						75	J. J

9 画	笔顺:1	N A B B'	比昕昨昨	造句:的	下天,我去	了动物园。)		
zuó	zuó	zuó	zuó			zuó	tiān	zuó	tiān
部首:日	17								55
左右	45	95	95			9 5	2	9 5	

9画	笔顺:	口口口口	月月月 冒	造句:我	这感冒了。				
mào	mào	mào	mào			găn	mào	găn	mào
部首:□	回		127						127
上下	囙								3

10 画	笔顺:	5 6 20 20	印 智 智 留 智	留 造句	要留心胀	下的路。			
tiú	liú	liú	Tiú			liú	xīn	liú	xīn
部首:田	场						8		8
上下	田	19				19		19	

9 画	笔顺:							
wān	wān	wān	wān		wān	yāo	wān	yāo
部首:弓	亦	TIE			TIE	Frank	TIE	A.S.
上下	5	Š	Ď		Š	於	Š	持续

9 画	笔顺:	1 3 3 35	非 背背背	步 造句:弟弟每天快乐地背着书包去上学。						
bēi	bēi	bēi	bēi			bēi	zhe	bēi	zhe	
部首:月	チビ	36	36			36	22	36	22	
上下	月	A				A	켿	A	万割	







9 画	笔顺:`	・シテア	沂沂洒洒	造句:涩	西水车在洒	所水。			
să	să	să	să			să	shuĭ	să	shuĭ
部首: 氵	, H		2705			2505	N	2505	
左右	四	104	744			1049		/149/	

12 画	笔顺:	顺:```) 沪 沪 沪 沪 沪 沪 沪 沪 沪 沪 沪 沪 沪 沪 沪 沪 沪 沪										
wēn	wēn	wēn	wēn			wēn	dù	wēn	dù			
部首:氵	70											
左右	皿	2002	1002			1000	Þ.	1002				

13 画	笔顺:	N P B B 1	F F F F	严严暖暖	造句:这	件衣服很	!保暖。		
nuăn	nuăn	nuăn	nuăn			bǎo	nuăn	bǎo	nuăn
部首:日	口至	可髦	可髦				可髦	10	可整
左右	文					175		175	

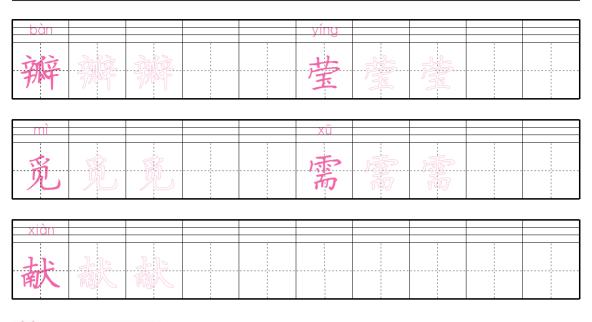
教会沙

céng tip				méng 蒙			
nìng	77	73		shùn 順	NĄ	NĄ	
mài J	W.	Ž.		là 路			
jīng		剂		棘			

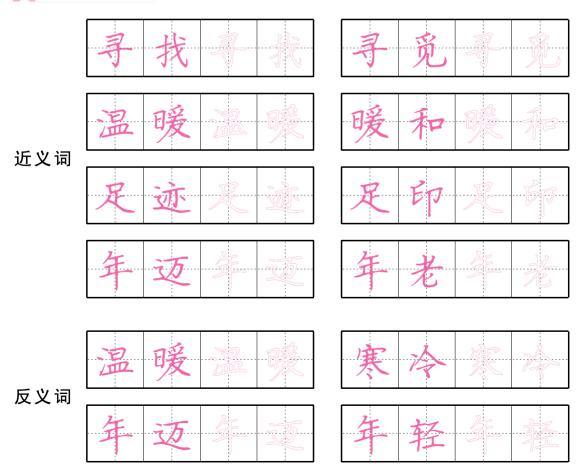








词语卡片











6 千 人 糕



10 画	笔顺:4	一个分分	自 f f f f f f	能 造句	:我能够自	己去上学			
néng	néng	néng	néng			néng	gòu	néng	gòu
部首:厶	丛	<u>A</u> k	<u> </u>			Z.E	22	<u> </u>	22
左右	月已	ÄE	AE			P.E		ÄE	

10 画	笔顺:	[顺:' ' ' ' ' ' ' ' ' ' ' ' ' ' ' ' ' ' '									
zhuō	zhuō	zhuō	zhuō			kè	zhuō	kè	zhuō		
部首:٢	占					TE			557		
上下	禾	Ž	Ž				Ž		75		

8画	笔顺:	芝順: ロロロー 中 守 味 造句: 这道菜味道怎么样?										
wèi	wèi	wèi	wèi			wèi	dào	wèi	dào			
部首:口	元上						-12		0.2			
左右												

6 画	笔顺:つ	沙峽: " ,											
mǎi	măi	măi	măi			măi	cài	măi	cài				
部首:一	T	500	850			500	137	500					
上下	大	36	35			35	Ž	35	Ž				

8 画	笔顺:	门月月月.	且具具	造句:爸爸	给我买了	新玩具。			
jù	jù	jù	jù			wán	jù	wán	jù
部首:八	E					The		T	
上下	共					19/U		<i>19</i> /U	

5 画	笔顺:一	十十十十十	造句:我	战喜欢吃甘	广蔗。				
gān	gān	gān	gān			gān	zhe	gān	zhe
部首:甘	11	حليد							
独体字	可								



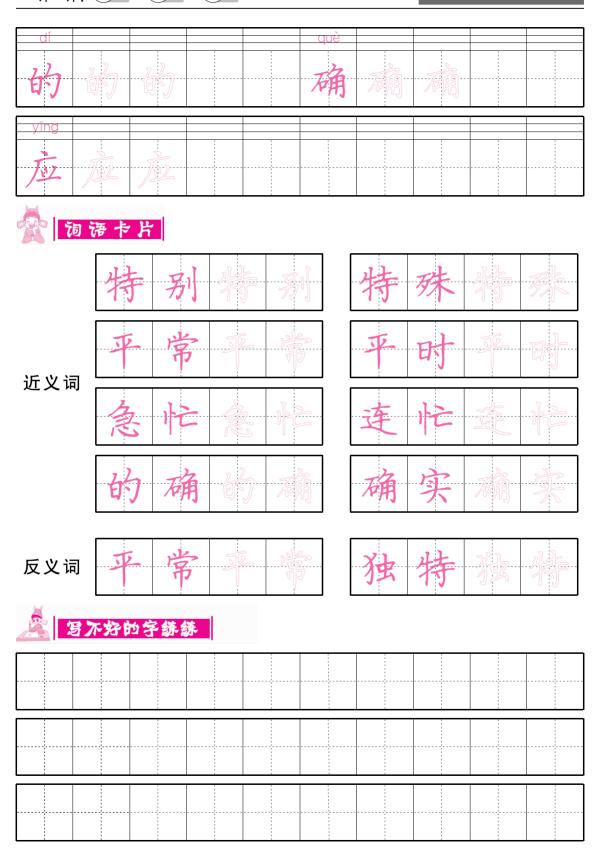
评一评:





11 画	笔顺:	二千千舌.	舌 舌 計 甜	甜甜 造	句:她的笑	芒容很甜蜜	ζ , ο		
tián	tián	tián	tián			tián	mì	tián	mì
部首:舌	.)	200	250			20		250	1373
	甜		34			334		34	
左右	7	~~~				~ ~	250		
11 画	笔顺:一	ーサササ	艾艾芝苹	菜菜 造	句:今天那	这家吃白菜	Ē.		
cài	cài	cài	cài			bái	cài	bái	cài
部首:艹	+}-	-1-12-	4			57	-1-j2-	77	-1-12-
上下	采								
		Ü					Ų.		
7 画	笔顺:一	十十十二	苧劳 造	句:劳动晶	光 荣。				
láo	Iáo	Iáo	Iáo	1		Iáo	dòng	Iáo	dòng
部首:#	北		332						
上下	为	75	75					75	
	<u> </u>								
	戏会弘	,							
			T	T		T	T	Т	T
gāo	-			T	tè		1	1	1
12.2	1202				11-				
杰	75350	1500			打	755	F		
	i		i			ľ	ĭ	i	i
ma					fěn				
707	7507i	200			J.N	Boll	138		
林					才力	737	Zin		
								<u> </u>	
táng					zhè				
12-	Jb. 3-	Jb.2-			41	242	242		
糖					蔗				
7	9/10	W V			//	// 0000	// "		
zhī					áo				
					1.	RL D	R S		
					熬				
1	v U	v II			74/7	1602	1402		
suàn					xiāo				
, ,	2-7-	2.2				A.R.	A.R		
笛		22 3			出	AR	433		











7 一匹出色的马



4 画	笔顺:一	ア兀匹	造句:草原	巨上有很多	5马匹。				
pĭ	pĭ	pĭ	pĭ			mă	pĭ	mă	pĭ
部首:匚	ijŢ	777	777				777		111
半包围	10								

8 画	笔顺:し	ぎ順:し り 女 ケ ゲ 好 妹 造 句:我的妹妹聪明又可爱。										
mèi	mèi	mèi	mèi			mèi	mei	mèi	mei			
部首:女	址											
左右	双个	357	357			357	357	357	357			

8 画	笔顺:	: 氵沪沪:	沪波波	造句:水面	「荡着波纹	ζ.			
bō	bō	bō	bō			bō	wén	bō	wén
部首:氵	: }						25		200
左右	及					122			

7 画	笔顺:4	生生气红	纺纹 造	句:这条裙	子的花纹	仅很好看。			
wén	wén	wén	wén			huā	wén	huā	wén
部首:纟	2-	A ST	19.5E				200		200
左右	汉					42		42	

13 画	笔顺:/	イイイイ	伶伶伶俜	伊虏像像	造句:月	亮好像弯	弯的小船	L I o	
xiàng	xiàng	xiàng	xiàng			hǎo	xiàng	hǎo	xiàng
部首: 亻	1多.	133	123			1-37	133	1-7	133
左右	13	145	146				146		1305

12 画	笔顺:	口口口口口	口口目目早早早早号景景 造句:我喜欢草原的风景。										
jĭng	jĭng	jĭng	jĭng			fēng	jĭng	fēng	jĭng				
部首:日	里					1577		TT					
上下	尔	R	R			1220	R	128/3	T				







10 画	笔顺:	一十十六	亦亦恋恋	恋 造句	美丽的风	l 景让人留	恋。		
liàn	tiàn	tiàn	tiàn			liú	tiàn	liú	tiàn
部首:心	水	90S	505				505		505
上下	Ž.					60		19	
							i i	i	
8 画	笔顺:/	人人会全	产舍舍	造句:好則	月友转学了	7,我很不	舍。	i	
8画 shě	笔顺:/ shě	へ shě	全含含 shě	造句:好即	月友转学了	,我很不会	舍。 shě	bù	shě
			全 余舍 shě	造句:好周	月友转学了	,我很不会 bù		bù	shě

7 画	笔顺:	十十才办	永求 造·	句:老师对	 	很高。			
qiú	qiú	qiú	qiú			yāo	qiú	yāo	qiú
部首:一	七	18				765		205	
独体字	水	35		:		35		35	

教会沙

iiāo				fàn			
郊		FI		泛			
cōng				ruăn			
葱				软			
tăn	1	-	1	yì	1	1	1
毯				异			
zhū				shí			
株				拾			
qí				kuà			
骑	J.	J.S.		跨	125	13	





语文园地二

教会认











识字

1 神 州 谣



To The	及安岩	•							
6 画	笔顺:	り 歩 州 外	州 造句	:神州大均	也出英雄。				
zhōu	zhōu	zhōu	zhōu			shén	zhōu	shén	zhōu
部首:\	14	Palal	- Nakl						Dale [
独体字	711)//2/0			不同		77	1/2/2
12 画	笔顺:`	* > > > >	: :::::::::::::::::::::::::::::::::::	濟濟濟	造句:台湾	5.是我国的	宁鸟		
wān	wān	wān	wān	1 1 14	进内:口语	tái	wān	tái	wān
部首:氵				1	1	1			
	酒						315	<u>4</u>	315
左右	15		15				15		15
7 画	笔顺:	うりらら	岛岛 浩	句.这是-	一座美丽的	海岛			
dǎo	dǎo	dǎo	dǎo	- J. L. L.	上人的印	hăi h	dǎo	hǎi	dăo
部首:山		77	57.			59	77	- 9	7
	岛	<u> </u>	B				<u> </u>		- A
半包围	4	PIE!			1		道		
	i	1				· ·		ř	1
9 画	笙顺.1	<u>и и и и </u>	听远峡峡	告句:滔	可水 从 峡谷	· 间流讨。		Ľ	:
9画 xiá	笔顺:! xiá	и m m m l	m w y y	造句:沤	可水从峡谷	所流过。 Xiá	gŭ	xiá	gŭ
xiá		л т т т т	xiá	造句:泊	可水从峡谷	〉间流过。 Xiá	gŭ	xiá	gŭ
xiá 部首:山		XIÓ	m w y y	造句:沤	可水从峡谷	河流过。	gŭ	xiá	gŭ
xiá		и и и и и и и и и и и и и и и и и и и	xiá	造句:汽	可水从峡谷	河流过。 xiá	gŭ	xiá Light	gŭ
xiá 部首:山	峡	以上山山山 xiá	xiá	造句:沪		7间流过。 Xiá	gŭ	xiá	gŭ
xiá 部首:山 左右	峡	xiá	xiá			F间流过。 XIÓ	gŭ 2/3 gē	xiá	gŭ 200
xiá 部首:山 左右	xiá 上央 笔順: 7	XIÓ PEE	造句: 造句: 如			xiá Light mín	gů Zo gē	xiá Like mín	gŭ Z
xiá 部首:山 左右 5 画 mín	xiá 上央 笔順: 7	xiá	xiá			in流过。 Xiá Xiá	gů Zě	xiá Light Iniin	gů Ze Jř
xiá 部首:山 左右 5 画 mín 部首:「 独体字	xiá 峡 ^{笔顺:}	×iá PPE	造句:如	乃奶喜欢叫	万民歌 。	xiá Light	gů Zě	xiá Light	gē
xiá 部首:山 左右 5 画 mín 部首:「	xiá 峡 ^{笔顺:}	XIÓ PEE	造句:如	乃奶喜欢叫	万民歌 。	xiá Light	gů Zě	xiá mín	gē
xiá 部首:山 左右 5 画 mín 部首:「 独体字 11 画 zú	xiá 峡 ^{笔顺:} 尺	XIÁ	造句:如	乃奶喜欢叫	万民歌 。	xiá Light	gů Zě	xiá Die mín	gē
xiá 部首:山 左右 5 画 mín 部首:「 独体字	xiá 峡 ^{笔顺:} 尺	×iá PPE	造句:如	乃奶喜欢叫	万民歌 。	xiá Light	gů Zě	xiá Light Mín	gē









10 画	笔顺:`	iìiìì	计	谊 造句	我们的友	· 道很深。			
уì	yì	yì	yì			yŏu	yì	yŏu	уì
部首:讠		20 2-	20 2-			ก	20 2-	ก	50 2
左右	谊	TE	TI				TE		TIE
上 左 石									
6 画	笔顺:	- ナ文文	齐 造句	:同学们齐	声欢呼。				
qí	qí	qí	qí			qí	shēng	qí	shēng
部首:齐	- - -						22		
上下	1	7	3			Z) S	1900	7	je
<u> </u>	•	U	U			U		U	
8 画		ナ大木存	存奋奋	造句:明尹	三要去春游	存,我真兴	奋!		
fèn	fèn	fèn	fèn		-	xīng	fèn	xīng	fèn
部首:大						202		889	
上下	奋		遍			20		70	ABP .
					<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>		ļ į
	改会认	,							
· ·	T		I	I	I	I	I	I	
yŏng		1		1	fēng		1		
:37					此		JEZ-		
/用	洞	月期			丰				
· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	:		i	i		;	i	i	i
song	1	1	:	!	ge :	1	1	:	:
公	為	為			西	NS.	NE		
4					MAJ	ri	(TEF)		
VIĬ					<u> </u>				
<u>у ч</u>									
L,					吐	TH.	THE		
-5			1	1	144		TIS		
nóng					fán				
		5			, ,	ת ח	ת ה		
13/2		338			繁				
/ / / /	// // 11 //		1	1	715	5/1/5	5/1/5	1	1
///	0019	00 (9			• •	0.0)	9 9		
róng	1000				7 7				

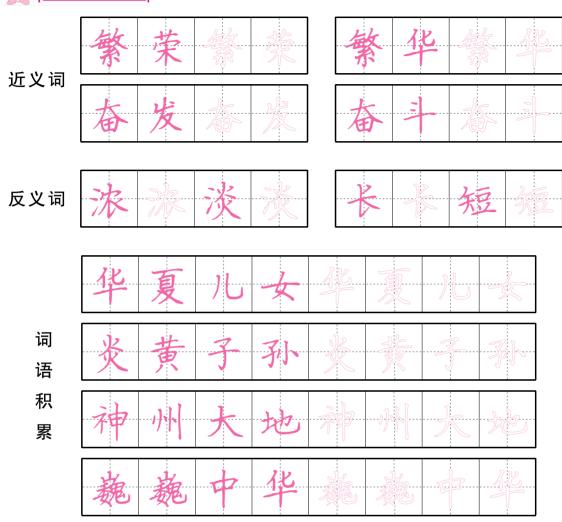








词语卡片





写不好的字錄錄.









2 传统节日



9 画	笔顺:	плурі	则则则	造句:我	这买了许多	贴画 。			
tiē	tiē	tiē	tiē			tiē	huà	tiē	huà
部首:贝	กษ	m l						m l	
左右	火	火鱼	火造			%		火色	

12 画	笔顺:	11年2年	往往往往往	往往街	造句:大街	上人来人	.往。		
jiē	jiē	jiē	jiē			dà	jiē	dà	jiē
部首:彳	12-	75	235]_	255		200
左中右	ص	AST	1357				1351	2	1351

6 画	画 笔顺: ' / 介介舟舟 造句: 端午节会有龙舟比赛。											
zhōu	zhōu	zhōu	zhōu			lóng	zhōu	lóng	zhōu			
部首:舟	7.		Ä									
独体字	力	70	70			/2	70	/2	79			

5 画	笔顺:一	++サ艾	造句:站	岩午节要挂	走艾草。				
ài	ài	ài	ài			ài	căo	ài	căo
部首:艹	+	44				44	45	44	
上下	义					2	7	2	

12 画	笔顺:	顶: ⁻⁺⁺⁺									
jìng	jìng	jìng	jìng			zūn	jìng	zūn	jìng		
部首:攵	+12	441_									
左右	蚁	TO SEC					JU		TO SERVICE OF THE SER		

8画	笔顺:	左 车 车 车	午转转	造句:我-	转身,看	到了妈妈。)		
zhuăn	zhuăn	zhuăn	zhuăn			zhuăn	shēn	zhuăn	shēn
部首:车	去土								副
左右	77	F	77			T	N	77	7







M	
(00)	

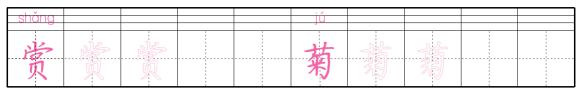
6 画		门闩闭闭	团 造句	:我们要团]结。				
tuán	tuán	tuan	tuan		-	tuan	Jie	tuan	Jie
部首:口							2		2 1
全包围	团					- I			
土色四		V				· ·	0		U
10 画	笔顺:	† ‡ 耖 执	执执执热	热 造句	:今天很闷	对热 。			
rè	rè	rè	rè			mēn	rè	mēn	rè
部首:///	,	0.0	7				9.0		7.9
	规								
上下	14/1/	100 D	1000			0 9	10000	0 0	1000
8 画	笔顺:	门门门闩	闩闩闹	造句:外面	可真热闹	il!			
nào	nào	nào	nào	,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,		rè	nao	rè	nao
部首:门						2		2	
	闹								
半包围	7	hole 1				19008	hole 1		MPJ
	戏会弘	,							
				I	. •	I	I		
chuan	T		-	1	tong	1	1	1	1
1.1	7.14	732			2.7	2.2	155		
15	17	17			沈		370		
	l				1				1
xiāo					xiàng				
حدا					. 7	0.8	0 8		
肖					表				
7	FJ				70				1
iì					tána				
;			:		i sing				1
奴		23			兴				
小下					王	莲	135		
	i	i i	i	i i		i i	i i	i i	i i
qi	-				qiāo	1	1	1	1
2	J	Z				75			
7,		()			ノフ	25	75		
					•				
1.7									







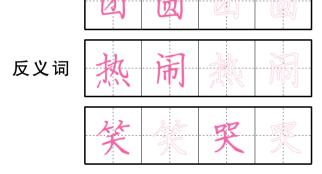














多 写不好的字錄錄

1											
 İ											







3 "贝"的故事



4 画	笔顺:	口贝贝	造句:我是	造句:我是妈妈的宝贝。							
bèi	bèi	bèi	bèi			bǎo	bèi	bǎo	bèi		
部首:贝	īī	177	177			12	ากา	12	าก์ไ		
独体字	メ	7 K	78					35	<i>7</i> /K		

7 画	笔顺: - + * - * - * - * - * - * - * - * - * -											
ké	ké	ké	ké			bèi	ké	bèi	ké			
部首:士	主					าก์ไ		ากไ				
上下	冗	70	75			<i>y</i> K	T	<i>y</i> &	70			

5 画	笔顺:	口口日甲	造句:那	『里有一只	甲虫。				
jiǎ	jiǎ	jiă	jiă			jiă	chóng	jiă	chóng
部首:	田	13E)	(BE)			135)		(SE)	
独体字	7	J					35	T	55

9 画	笔顺:	口田,田,山	严骨骨骨	造句:小	\狗爱吃骨	· 沙头。			
gŭ	gŭ	gŭ	gŭ			gŭ	tou	gŭ	tou
部首:骨	国						20		13
上下	月	F	A			A	7F	A	7

10 画	笔顺:/	广卢卢宝 ,	钉针铁铁.	钱 造句	苹果的化	1钱是多少	?		
qián	qián	qián	qián			jià	qián	jià	qián
部首:钅	24	212	212			12	212		212
左右	代	T					15%		75%

4 画	笔顺:	厂万币	造句:古人	、把贝壳当	销 钱币。				
bì	bì	bì	bì			qián	bì	qián	bì
部首:丿	4					22		212	
独体字	7					TO		75%	



评一评:





3 画	笔顺:	与与 造	句:那朵花	吃与众不同	j.				
уŭ	уŭ	уŭ	уŭ			уŭ	zhòng	bù	tóng
部首:一	1						2	S. S. S. S. S. S. S. S. S. S. S. S. S. S	1
独体字	7						ŽŽ		

7 画	笔顺:1	口贝贝贝	<u></u> 时财 造	句:劳动仓]造财富。				
cái	cái	cái	cái			cái	fù	cái	fù
部首:贝	m}								
左右	火人	W/J	W/J			W/J	137	W/J	1

6 画	笔顺:	笔顺: ` ' ' ' ' ' ' ' ' ' ' ' ' ' ' ' ' ' '											
guān	guān	guān	guān			guān	mén	guān	mén				
部首:ソ	4	12	12			12		12					
上下	大	25	25			25	1	25					

我 会 认

lèi									
		1		-	pido	-	-		
坐	<u>J</u> E	212			、形	2335			
4	38	35			漂	1778	15		
					•				
zhēn					shì				
7	7	7			77-	77-	77-		
Ŧ?	- 35/g	35/2			笳	175	165		
"					, ,				
nĭq					suí				
U	TO PIP	0 72			咕		TES .		
PP	PP	PP			THE				
<u> </u>	i	<u> </u>	i	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>		<u> </u>
VÌ					sŭn				
; y l	;	1	1	1	Sull	1	1	- 1	1
具	SE	圁			100				



















4 中国美食



10 画	笔顺:	· ナナゲ.	灶灶烂烙	烧 造句	妹妹发烧	行。			
shāo	shāo	shāo	shāo			fā	shāo	fā	shāo
部首:火	Jeto	Je le	Ja Pa			NB	Je le		Je le
左右	况	776					776		

8 画	笔顺:一	笔順: 一ヤサガガ茄茄 造句: 我喜欢吃茄子。											
qié	qié	qié	qié			qié	zi	qié	Zİ				
部首:艹	47	44					32	44	32				
上下	加	7)7	777			777		7)7					

10 画	笔顺:	・ナナナ	片灶炒炒;	烤 造句	:烤鸭很好	产吃。			
kǎo	kǎo	kǎo	kǎo			kǎo	yā	kǎo	yā
部首:火	水	16-52	7050			16972	2	1222	25/101
左右	MS	N5	145			145	75	145	15

10 画	笔顺:	口日日甲	甲甲鸭鸭	鸭 造句	.奶奶养了	一群鸭子	•		
уā	уā	yā	yā			yā	Zİ	yā	Zİ
部首:鸟	म्मेरा स्थारी	2	2			2	32	251101	32
左右	的	15	75			75		15	

6 画	笔顺:1	门内内内	肉 造句	:妈妈买了	一斤羊肉				
ròu	ròu	ròu	ròu			vána	ròu	vána	ròu
100	100	100				, 4119	100	7 01119	
部首:肉	4					12		32	
独体字	闪	121	12,1			7			121

7 画	笔顺:7	又又'又'又	鸡鸡 造	句:这只小	鸡多可爱	!			
jī	jī	jī	j			xiǎo	jΤ	xiǎo	jī
部首:又	水	-737					87 m		-737
左右	约	15					25		15







11 画	笔顺:	笔顺: 一下下尺尺尺尺层层番番番 造句: 弟弟非常喜欢吃鸡蛋。											
dàn	dàn	dàn	dàn			jΤ	dàn	jī	dàn				
部首:疋	R	502	202				542	-7 ² 77	502				
上下	虫	55	55			15	55	25	55				

8 画	笔順:、 ヾ ナ メ 刈 刈 炒 炒 造句: 爸爸炒菜很好吃。								
chǎo	chǎo	chǎo	chǎo			chǎo	cài	chăo	cài
部首:火	ماراه	جراط	م المال			جراءول	435	م المال	125
左右	17						Ź		Ž

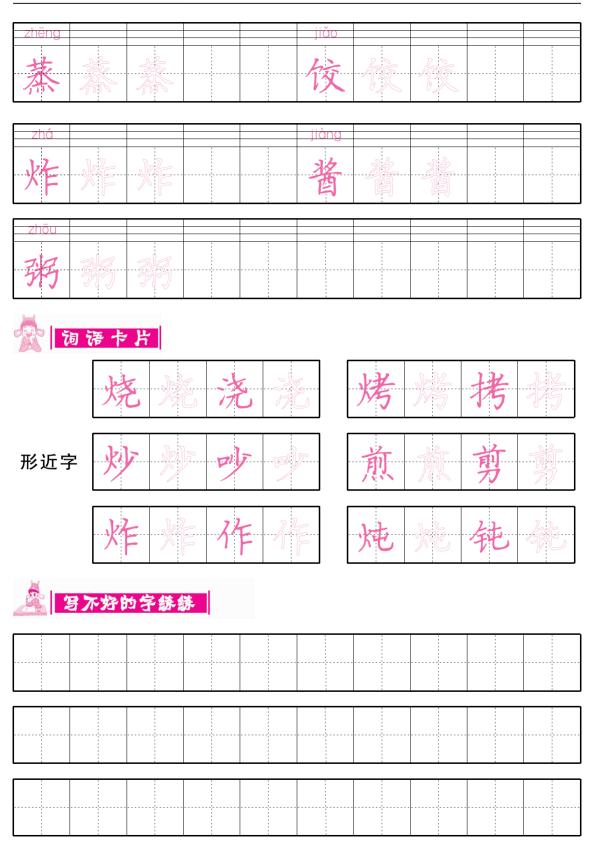
7 画	笔顺:/ / 饣饣灯饭饭 造句:哥哥不吃米饭。									
fàn	fàn	fàn	fàn			mĭ	fàn	mĭ	fàn	
部首:饣	bis	3E	b E			عالو	15 C	عالو	be	
左右	収	W.S.	"VJSC	-			"VISC		1955	

教会认

菠		- 12 12		煎			
商	源	源		煮	3½ 7,910	312 7810	
bào 爆				池		, k	
mó k				gū			













我会认

7	Joseph Jo			河田	15D	36N 189	
辣				hū Ÿ	<u> </u>	J.	
pēn · 黄				腻	F	F	
mián	35 70	36 10		脆	W.	W.	
邦	JAN S	77					

诗词美字欣赏

3		Ā	2		港
Jp.	<u> </u>	F			ġĒ.
25	3			- 53	淡
	7 9	F.	35		32 10



